

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH và CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo của Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/06/2014	4 - 6
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2-2014	7
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2-2014	8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2014 đến 30/06/2014.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Tập đoàn đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên
Bà Phạm Thị Huyền	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/04/2013)
Ông Lã Giang Trung	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/04/2013)
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2013)
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2013)
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Minh Thanh	Trưởng Ban (từ nhiệm ngày 26/04/2013)
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 26/04/2013)
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Tập đoàn đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc tài chính (bổ nhiệm ngày 22/11/2013)
Ông Nguyễn Ngọc Lễ	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 04 đến trang 37.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc thời kỳ tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014 kết thúc cùng ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

 Tổng Giám đốc



Võ Trường Thành

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		3,077,232,563,441	2,786,452,860,181
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	73,550,309,899	65,513,443,900
1. Tiền	111		3,345,309,899	27,393,443,900
2. Các khoản tương đương tiền	112		70,205,000,000	38,120,000,000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	21,003,116,012	51,548,700,012
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21,003,116,012	51,548,700,012
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	559,611,967,577	390,023,029,967
1. Phải thu khách hàng	131		435,198,095,260	273,661,750,405
2. Trả trước cho người bán	132		79,613,852,841	60,285,374,811
3. Các khoản phải thu khác	135		55,764,258,802	67,050,144,077
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10,964,239,326)	(10,974,239,326)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	2,383,556,137,656	2,245,347,148,559
1. Hàng tồn kho	141		2,396,882,023,478	2,255,053,754,553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13,325,885,822)	(9,706,605,994)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	39,509,032,296	34,020,537,743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,713,482,838	1,582,734,690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,285,149,624	1,231,710,867
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		3,644,513,766	14,258,800,471
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,865,886,068	16,947,291,715
B. Tài sản dài hạn	200		713,388,652,721	731,584,077,917
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		499,468,117,857	514,607,366,692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	376,106,110,083	390,259,605,640
- Nguyên giá	222		551,856,465,525	550,447,363,422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175,750,355,442)	(160,187,757,782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	42,454,526,310	43,035,543,420
- Nguyên giá	228		50,080,622,274	50,080,622,274
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,626,095,965)	(7,045,078,854)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	80,907,481,464	81,312,217,632
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	168,685,142,903	169,624,510,245
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92,997,017,402	93,936,384,743
2. Đầu tư dài hạn khác	258		75,792,364,766	88,019,084,766
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(104,239,265)	(12,330,959,264)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	45,235,391,961	47,352,200,980
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42,507,017,218	44,608,518,942
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,518,374,744	1,533,682,038
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,210,000,000	1,210,000,000
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,790,621,216,163	3,518,036,938,098

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		2,797,660,500,046	2,570,447,529,029
I. Nợ ngắn hạn	310		2,650,096,081,045	2,418,235,135,024
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1,911,164,808,559	1,859,156,824,212
2. Phải trả người bán	312	V.12	276,100,942,935	119,146,259,513
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	49,178,015,538	48,770,457,639
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	55,798,548,120	56,404,664,722
5. Phải trả người lao động	315	V.14	25,200,516,046	24,262,186,026
6. Chi phí phải trả	316	V.15	144,529,294,217	175,559,423,906
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	188,722,889,635	134,728,452,790
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(598,934,005)	206,866,216
II. Nợ dài hạn	330	V.17	147,564,419,001	152,212,394,005
1. Phải trả dài hạn khác	333		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Vay và nợ dài hạn	334		121,169,496,842	122,553,837,435
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		(17,500,000)	-
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		25,412,422,159	28,658,556,570
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	884,271,795,540	851,318,854,225
I. Vốn chủ sở hữu	410		884,271,795,540	851,318,854,225
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		735,000,000,000	735,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99,062,086,764	99,062,086,763
4. Cổ phiếu quỹ	414		(420,631,294)	(420,631,294)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,494,752,650	10,494,752,650
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,767,885,040	3,767,885,040
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,963,110	8,963,110
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,358,739,270	3,405,797,956
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		108,688,920,576	96,270,554,844
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,790,621,216,162	3,518,036,938,098

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	12,568,966,689	12,506,259,940
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2,419,783,888	2,687,182,707
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	7,866.60	70,603.68
+ EUR	631.93	636.88
+ GBP	-	45.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Ngọc Nam



Nguyễn Ngọc Lễ



Nó Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (15 Công ty)	Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (15 Công ty)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		293,325,057,742	484,779,698,807	576,087,879,895	1,053,854,581,211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,728,468,924	2,205,141,557	4,470,072,820	3,014,162,823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	291,596,588,819	482,574,557,249	571,617,807,075	1,050,840,418,388
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	288,373,518,914	392,029,355,266	499,082,125,033	886,826,392,215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,223,069,905	90,545,201,983	72,535,682,042	164,014,026,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	118,422,015,413	1,834,882,841	121,862,044,168	3,121,930,836
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	44,711,721,202	69,187,266,483	92,681,889,828	121,031,220,621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36,859,788,047	61,382,212,787	81,560,851,956	111,296,301,578
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	7,500,841,543	3,410,832,048	10,848,930,999	7,185,291,551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	18,891,839,605	18,384,338,484	37,873,880,524	36,081,051,341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50,540,682,968	1,397,647,809	52,993,024,858	2,838,393,496
11. Thu nhập khác	31	VI.25	2,386,215,132	13,157,673,121	5,969,554,389	9,775,480,151
12. Chi phí khác	32	VI.26	2,438,472,601	12,665,472,652	6,076,053,904	10,107,348,594
13. Lợi nhuận khác	40		(52,257,469)	492,200,469	(106,499,515)	(331,868,443)
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh			(691,214,533)	(280,427,173)	(939,367,341)	(556,880,591)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49,797,210,966	1,609,421,105	51,947,158,002	1,949,644,462
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8,350,963,302	478,057,380	9,434,023,474	1,456,704,196
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	39,004,731	-	(843,960,639)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		41,446,247,665	1,092,358,994	42,513,134,528	1,336,900,905
17. Lợi ích của cổ đông thiểu số			11,348,361,047	(741,926,506)	9,537,407,280	(497,030,177)
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			30,097,886,617	1,834,285,500	32,975,727,248	1,833,931,082
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ	70	VI.27	410	31	449	43

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Nam



Nguyễn Ngọc Lễ

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Võ Trường Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
		Năm nay (15 Công ty)	Năm trước (15 Công ty)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	532,821,857,418	780,939,134,183
2. Tiền chi trả cho người bán	02	(571,714,257,357)	(400,184,494,953)
3. Tiền trả cho công nhân viên	03	(81,641,036,313)	(79,976,157,909)
4. Tiền trả lãi vay	04	(15,554,154,050)	(88,567,696,177)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho nhà nước	05	(2,000,676,846)	(1,042,369,515)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	250,461,903,839	776,301,703,516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(194,750,708,541)	(955,168,693,714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(82,377,071,851)	32,301,425,431
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15,575,000)	(40,193,260)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32,581,810	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,066,416,000)	(11,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39,810,000,000	1,996,127,777
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	871,216,639	404,437,503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	46,631,897,449	(9,139,627,980)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1,045,000,000	200,832,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(295,185,288)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311,225,078,534	747,724,072,098
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(268,288,650,887)	(774,784,380,787)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	43,981,427,647	(27,154,661,977)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	8,236,163,245	(3,992,864,526)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	65,513,443,900	6,318,406,469
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(199,297,246)	10,604,480
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	73,550,309,899	2,336,146,423

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Người lập báo

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Nam

Nguyễn Ngọc Lễ

Vũ Trường Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 22/5/2013 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Danh sách các công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty con trực tiếp				
Công ty CP Trường Thành (Đaklak 1)	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	30,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Đaklak 2)	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐakLak	28,000,000,000	70.00%	70.00%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2)	KP 7, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	126,239,000,000	64.16%	64.16%
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (Bình Dương 3)	KP 4, thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	56,470,000,000	51.00%	100.00%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	60,000,000,000	99.33%	99.80%
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	53,191,490,000	41.00%	46.07%
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành	C8, KCN Hòa Hiệp, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên	40,000,000,000	60.00%	68.52%
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	100,000,000,000	60.00%	100.00%
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	25,000,000,000	45.60%	97.50%
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrăc	Xã Krông Jing, huyện M'đrăc, tỉnh ĐakLak	10,000,000,000	70.00%	95.30%
Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành - Đak Nông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông	50,000,000,000	97.90%	94.75%
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk nông	60,000,000,000	96.00%	99.44%

Công ty con gián tiếp

Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krong Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	85.37%
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krong Păk, tỉnh Đaklak	10,000,000,000	50.00%	51.55%

Công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD	Tỷ lệ theo vốn đã góp thực tế
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	6,500,000,000	23.08%	43.76%
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	7,018,000.00 USD	51.00%	51.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính).

Riêng đối với một số máy móc sản xuất sản phẩm mộc như máy cưa, máy phay, máy bào... và lò sấy tại Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	04 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Phần mềm tin học	05 - 20 năm

Quyền sử dụng đất

Đối với quyền sử dụng đất không thời hạn: Công ty không tính khấu hao

Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Công ty CP Trường Thành (Daklak 1) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Daklak 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 20% trong 10 năm. Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 03 năm tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (Phú Yên) được hưởng mức thuế suất TNDN ưu đãi là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 03 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Trường Thành Đắk Nông được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Công ty CP Chế Biến Gỗ Trường Thành M'Đrak được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp về việc quyền phát triển có được xem là chi phí cho mục đích tính thuế, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất liên quan đến khoản vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	775,093,743	348,765,895
Tiền gửi ngân hàng bằng VND	2,375,012,900	24,756,392,195
Tiền gửi ngân hàng bằng Ngoại tệ	177,545,767	1,518,285,810
Tiền gửi tại Công ty Chứng khoán - VND	17,657,489	-
Tiền đang chuyển	-	770,000,000
Các khoản tương đương tiền	70,205,000,000	38,120,000,000
Cộng	73,550,309,899	65,513,443,900

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng (lãi suất dao động từ 5.8 % đến 7%/năm). Toàn bộ số dư khoản tiền gửi này đã thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	21,005,116,012	51,548,700,012
Các khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	21,005,116,012	51,548,700,012

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.1) Bao gồm:	Số cuối kỳ
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên Công ty	280,000,000
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(2.1.2) 20,725,116,012
Cộng	21,005,116,012

(2.1.2) Bao gồm:	
Khoản cho vay đến Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương	300,000,000
Khoản cho vay đến Công ty TNHH XD Đồng Long	5,048,576,000
Cty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI (TTO)	15,376,540,012
Cộng	20,725,116,012

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	435,198,095,260	273,661,750,405
Trả trước cho người bán	79,613,852,841	60,285,374,811
Phải thu khác	(3.1) 55,764,258,802	67,050,144,077
Cộng	570,576,206,903	400,997,269,293
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.2) (10,964,239,326)	(10,974,239,326)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	559,611,967,577	390,023,029,967

(3.1) Bao gồm:	
Phải thu về lãi cho vay	156,067,769
Phải thu khoản cho mượn	19,500,000
Phải thu gốc cho vay đối với Công ty Tân Phát (*)	19,180,000,000
Phải thu lãi cho vay đối với Công ty Tân Phát (*)	4,237,675,770
Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	24,152,576,389
Tạm ứng tiền lợi tức từ khai thác rừng trồng	990,100,000
Phải thu tiền bán CP Cty CP CBTP Sông Hậu	1,778,432,000
Các khoản phải thu khác	5,249,906,874
Cộng	55,764,258,802

(*) Vào ngày 10/01/2011, Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk ra Quyết định số 708/QĐ-THA về việc cưỡng chế tài sản giấy tờ có giá là giấy chứng nhận quyền sở hữu số lượng 1.968.000 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Trồng Rừng Trường Thành phát hành và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát đứng tên nhằm mục đích thu hồi khoản nợ gốc vay và lãi phát sinh từ hợp đồng vay số 01-2007 ngày 21/9/2007 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Phát và Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành. Ngày 31/10/2011, Cục Thi hành Án Dân Sự Tỉnh Đắk Lắk đã ra thông báo số 206/CTHADS-CHV về giá khởi điểm mỗi cổ phiếu để đưa ra bán đấu giá là 10.000 đồng.

(3.2) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ:	
Số dư dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(10,974,239,326)
Số hoàn nhập trong kỳ	10,000,000
Số dư dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	(10,964,239,326)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	70,601,608,554	16,196,652,205
Nguyên liệu, vật liệu	1,329,773,079,242	1,108,867,598,192
Công cụ, dụng cụ	1,028,737,833	188,809,465,680
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	884,332,583,259	739,184,327,590
Thành phẩm	73,994,628,579	159,716,942,063
Hàng hoá	26,261,094,595	31,168,149,332
Hàng gửi bán	10,890,291,416	11,110,619,491
Cộng	2,396,882,023,478	2,255,053,754,553
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,325,885,822)	(9,706,605,994)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	2,383,556,137,656	2,245,347,148,559

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (30/06/2014) được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(*) Chi tiết phát sinh số dư và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(9,706,605,994)
Số trích lập trong kỳ	(3,619,279,828)
Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(13,325,885,822)

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,713,482,838	1,582,734,690
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11,285,149,624	1,231,710,867
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3,644,513,766	14,258,800,471
Tài sản ngắn hạn khác	(*) 21,865,886,068	16,947,291,715
Cộng	39,509,032,296	34,020,537,743

(*) Bao gồm:

Tài sản thiếu chờ xử lý	585,022
Các khoản tạm ứng	19,237,429,241
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,627,871,805
Cộng	21,865,886,068

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý & TSCĐ khác		Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	244,948,006	277,758,380	23,239,611	4,501,366	-	550,447,363
Tăng	1,392,541	358,190	-	-	-	1,750,731
Giảm	-	341,629	-	-	-	341,629
Số dư cuối kỳ	246,340,547	277,774,941	23,239,611	4,501,366	-	551,856,466
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	68,387,320	76,021,088	12,505,564	3,273,786	-	160,187,758
Tăng	5,242,569	8,933,138	1,245,802	220,404	-	15,641,913
Giảm	-	73,740	5,575	-	-	79,315
Số dư cuối kỳ	73,629,889	84,880,486	13,745,792	3,494,190	-	175,750,355
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	176,560,686	201,737,293	10,734,047	1,227,580	-	390,259,606
Số dư cuối kỳ	172,710,659	192,894,455	9,493,819	1,007,176	-	376,106,110

7. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44,430,353,700	5,650,268,574	50,080,622,274
Tăng do mua mới	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 44,430,353,700	5,650,268,574	50,080,622,274
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,994,384,191	2,050,694,663	7,045,078,854
Tăng	409,691,511	171,325,599	581,017,110
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,404,075,702	2,222,020,262	7,626,095,964
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	39,435,969,509	3,599,573,911	43,035,543,420
Số dư cuối kỳ	39,026,277,998	3,428,248,313	42,454,526,311

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:	Diện tích (m2)	Thời hạn sử dụng	Nguyên giá
Quyền sử dụng đất số T00405: tọa lạc tại phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	175.20	lâu dài	5,256,000,000
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 218, tờ bản đồ số 02, Xã Hòa Tiến, Huyện Krông Păk, ĐắkLak	72,118.40	50 năm đến ngày 18/8/2059	508,828,800
Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Thôn 1, xã EaRal, huyện Ea H'leo, Đắk Lắk	14,884.00	lâu dài	1,458,632,000
Quyền sử dụng tại Thôn 5, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk	34,743.00	thời hạn 50 năm (kể từ ngày 28/7/2006)	460,950,400
Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 165, tờ bản đồ số 35 thuộc thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	120,478.50	49 năm kể từ ngày 08/7/2005	36,745,942,500
Cộng			44,430,353,700
Tính đến ngày 30/06/2014, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.			
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương		32,500,000,000	32,500,000,000
Chi phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại Xã Phước Tân, Huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên		828,300,000	828,300,000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương		39,397,985,336	37,377,856,346
Lô đất (250 m2) có thời gian sử dụng lâu dài tại quốc lộ 14, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk và 08 lô đất khác tại Đắk Lắk		843,700,000	843,700,000
Mua sắm tài sản cố định		1,363,180,495	407,411,000
Xây dựng cơ bản dở dang khác (xây dựng nhà kho, nhà xưởng, ...)		5,974,315,632	9,354,950,286
Cộng		80,907,481,463	81,312,217,632
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.1)	92,997,017,402	93,936,384,743
Đầu tư dài hạn khác	(9.2)	75,792,364,766	88,019,084,766
Cộng		168,789,382,168	181,955,469,509
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.3)	(104,239,265)	(12,330,959,264)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn		168,685,142,903	169,624,510,245

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 30/06/2014
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	7,018,000.00 USD	51.00%	(*)	94,930,473,000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6,500,000,000	23.08%	1,500,000,000	2,000,000,000
Cộng				96,930,473,000
Khoản tổn thất phát sinh tại Công ty liên kết				(3,933,455,598)
Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của các Công ty liên kết, liên doanh				92,997,017,402

(*): Đầu tư vào Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI chiếm 51% vốn điều lệ (vốn điều lệ là 7,018,000.00 USD). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI được thành lập trên cơ sở liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Giấy OJI (Nhật Bản). Theo đó, Công ty sẽ góp 3,579,000.00 USD (trong đó bao gồm 170,400.00 USD bằng tiền và 3,408,000.00 USD bằng Quyền Phát triển trên diện tích đất rừng dự kiến là 17.043 ha thuộc địa bàn Tỉnh Phú Yên trên cơ sở xác định giá trị bằng thỏa thuận giữa 02 bên). Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 361022000032 ngày 14/10/2011 bởi Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

(9.2) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

(9.2.1) Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá	Giá trị đầu tư 30/06/2014
Công ty CP Lidovit	28,960	9,661	279,784,766
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt (*)	173	100,000,000	17,282,580,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5,268,000	10,000	52,680,000,000
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540,000	10,000	5,400,000,000
Cộng			75,642,364,766

(*) Trong năm tài chính này, khoản lợi nhuận được chia từ việc đầu tư này là 2.282.580.000 đồng

(9.2.2) Các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản cho vay đến Cụm CN Trường Thành 150,000,000

(*): Toàn bộ khoản tiền gửi này đã cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn.

Tổng cộng đầu tư tài chính dài hạn khác (9.2) **75,792,364,766**

(9.3) Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Đơn giá bình quân	Dự phòng
Công ty CP Lidovit	279,784,766	28,960	9,661	
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	17,282,580,000	173	100,000,000	
Công ty CP Phú Hữu Gia	52,680,000,000	5,268,000	10,000	
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	5,400,000,000	540,000	10,000	(104,239,264)
Cộng				(104,239,264)
Tổng cộng				(104,239,264)

10. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1) 42,507,017,218	44,608,518,942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2) 1,518,374,744	1,533,682,038
Tài sản dài hạn khác	(10.3) 1,210,000,000	1,210,000,000
Cộng	45,235,391,961	47,352,200,980

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(10.1) Bao gồm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	5,888,898,084
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	7,583,339
Phí đánh giá tác động môi trường	288,346,866
Chi phí chờ phân bổ khác	31,809,979
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	36,290,378,951
Cộng	42,507,017,219

(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối năm phát sinh từ lãi chưa thực hiện liên quan đến chuyển quyền sử dụng đất giữa nội bộ Tập đoàn với nhau.

(10.3) Bao gồm:

Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên	400,000,000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng	810,000,000
Cộng	1,210,000,000

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng (*)	1,369,949,880,763	1,716,239,015,019
Vay DATC	418,453,038,199	-
Vay từ các cá nhân	-	4,100,000,000
Vay từ các tổ chức	36,906,183,920	38,165,205,020
Nợ dài hạn đến hạn trả (17*)	85,855,705,677	100,652,604,173
Cộng	1,911,164,808,559	1,859,156,824,212

(*) Công ty vay từ các Ngân hàng có số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014:

	USD	Tương đương VNĐ
Vay bằng VNĐ		589,743,034,581
Vay bằng USD	37,001,585.68	780,206,846,182
Cộng		1,369,949,880,763

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vay từ Ngân hàng	Gốc USD	Số dư nợ vay
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	205,881.55	4,339,365,429
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	-	32,447,318,443
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	-	148,078,179,660
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	8,258,480.60	174,061,706,537
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	2,840,000.00	59,858,680,000
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	-	39,170,000,000
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM	1,107,885.49	23,350,480,512
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương	2,255,850.70	47,546,565,204
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	672,500.00	14,198,483,300
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	-	65,800,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	6,716,598.55	141,565,747,638
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	-	33,261,308,435
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	2,878,349.65	60,666,975,573
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	-	11,051,000,000
Ngân hàng STANDARD CHARTERED (SCB)	-	7,264,890,903
Ngân hàng Việt Á-HCM	9,418,240.14	198,697,327,109
Ngân hàng Việt Á-HCM	-	50,012,880,710
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2,647,799.00	55,921,514,880
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN ĐắkLak	-	4,132,719,293
NH Phát triển Việt Nam KV Đắk Lắk Đắk Nông	-	16,521,735,322
NH NN & PTNT - chi nhánh Tp.Buôn Mê Thuộc	-	54,200,000,000
NH Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đắk Nông	-	3,772,000,000
NH TMCP Quân Đội - chi nhánh Đắk Lắk	-	79,031,001,815
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - chi nhánh Đắk Lắk	-	45,000,000,000
Tổng cộng	37,001,585.68	1,369,949,880,763
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	276,100,942,935	119,146,259,513
Người mua trả tiền trước	49,178,015,538	48,770,457,639
Cộng	325,278,958,473	167,916,717,152
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	36,551,529,013	41,175,170,691
Thuế TNDN phải nộp	16,576,815,582	10,548,530,518
Thuế TNCN phải nộp	2,565,322,130	4,553,342,436
Các loại thuế khác	104,881,395	127,621,077
Cộng	55,798,548,120	56,404,664,722
14. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khoản lương phải trả người lao động	25,200,516,046	24,262,186,026
Cộng	25,200,516,046	24,262,186,026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15. Chi phí phải trả	(*) 144,529,294,217	175,559,423,906
(*) Bao gồm:		
Chi phí lãi vay còn phải trả	142,974,243,552	
Chi phí khác	1,555,050,665	
Cộng	144,529,294,217	
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	(*) 188,722,889,635	134,728,452,790
(*) Bao gồm:		
Tài sản thừa chờ xử lý	892,206,225	
Khoản BHXH, BHYT và BHTN, KPCĐ còn phải nộp	57,652,309,370	
Các khoản mượn thanh toán không lãi suất	72,345,408,537	
Khoản nhận ứng trước từ Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới theo Hợp đồng liên doanh ngày 16/5/2010 và các Phụ lục đính kèm.	43,773,548,697	
Cổ tức còn phải trả	656,414,000	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2011 và 2012, năm 2013	1,290,973,622	
Tạm giữ 20% lương kinh doanh của nhân viên chờ quyết toán	32,892,250	
Và các khoản phải trả khác	12,079,136,934	
Cộng	188,722,889,635	
17. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả dài hạn khác (nhận cọc tiền cho thuê mặt bằng)	1,000,000,000	1,000,000,000
Vay và nợ dài hạn	(17.1) 121,169,496,842	122,553,837,435
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	(17,500,000)	-
Doanh thu chưa thực hiện	(17.2) 25,412,422,159	28,658,556,570
Cộng	147,564,419,001	152,212,394,005
(17.1) Số dư khoản vay và nợ dài hạn tại ngày 30/06/2014		
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	81,206,939,677	
NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Buôn Mê Thuột	844,000,000	
Vay DATC	124,974,262,842	
Cộng vay và nợ dài hạn	207,025,202,519	
Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	(85,855,705,677)	
Cộng vay và nợ dài hạn	121,169,496,842	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(17.2) Bao gồm:

Khoản thu nhập chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào liên doanh Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	24,806,717,518
Doanh thu chưa thực hiện khác	605,704,641
Cộng	25,412,422,159

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735,000,000,000	-	-	735,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	99,062,086,763	-	-	99,062,086,764
Cổ phiếu quỹ	(420,631,294)	-	-	(420,631,294)
Quỹ đầu tư phát triển	10,494,752,650	-	-	10,494,752,650
Quỹ dự phòng tài chính	3,767,885,040	-	-	3,767,885,040
Quỹ khác thuộc CSH	8,963,110	-	-	8,963,110
Lợi nhuận chưa phân phối	3,405,797,956	33,011,966,314	59,025,000	36,358,739,270
Cộng	851,318,854,225	33,011,966,314	59,025,000	884,271,795,540

Cổ phiếu	QUÝ 2-2014 (15 Công ty)	QUÝ 2-2013 (15 Công ty)
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	73,500,000	39,373,606
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	73,500,000	39,373,606
- Cổ phiếu thường	73,500,000	39,373,606
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(16,564)	(12,648)
- Cổ phiếu thường	(16,564)	(12,648)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,483,436	39,360,958
- Cổ phiếu thường	73,483,436	39,360,958
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.		

Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm do:

Tăng từ lợi nhuận sau thuế trong Quý II năm 2014	32,975,727,248
Tăng khác	36,239,066
Cộng	33,011,966,314

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong năm do:

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	59,025,000
Cộng	59,025,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	QUÝ 2-2014 (15 Công ty)	QUÝ 2-2013 (15 Công ty)
19. Doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	284,942,086,017	465,526,989,199
Doanh thu cung cấp dịch vụ, thi công công trình	8,273,093,487	19,252,709,608
Doanh thu khác	109,878,238	-
Cộng	293,325,057,742	484,779,698,807
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	(1,728,468,924)	(2,205,141,557)
Doanh thu thuần	291,596,588,819	482,574,557,250
20. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	285,361,117,417	386,113,468,393
Giá vốn cung cấp dịch vụ, thi công công trình	3,012,401,497	5,915,886,873
Cộng	288,373,518,914	392,029,355,266
21. Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	530,257,463	600,491
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	827,651,948	250,308,091
Lãi vay trích trước nay được miễn	106,985,207,445	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	267,921,399	670,843,553
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	7,119,414,452	-
Thu nhập từ hoạt động góp vốn liên doanh tương ứng với phần góp vốn của bên liên doanh	2,691,562,706	913,130,706
Cộng	118,422,015,413	1,834,882,841
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	36,859,788,047	61,382,212,787
Lỗ chênh lệch tỷ giá	206,693,465	7,310,836,341
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7,068,756,152	-
Phí ngân hàng	468,244,484	227,629,435
Chi phí tài chính khác	108,239,054	266,587,920
Cộng	44,711,721,202	69,187,266,483

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	QUÝ 2-2014 (15 Công ty)	QUÝ 2-2013 (15 Công ty)
23. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	595,326,111	343,537,623
Chi phí vật liệu bao bì	5,178,054	5,637,630
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,410,525	25,967,598
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	138,835,093	88,775,454
Chi phí xuất hàng	2,523,889,973	2,371,185,921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530,514,952	420,591,100
Chi phí khác	3,702,686,835	155,136,722
Cộng	7,500,841,543	3,410,832,048

	QUÝ 2-2014 (15 Công ty)	QUÝ 2-2013 (15 Công ty)
24 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	13,421,991,193	11,829,230,091
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	500,228,491	620,433,410
Chi phí khấu hao TSCĐ	791,101,296	817,939,981
Thuế, phí và lệ phí	704,538,486	1,434,867,024
Chi phí công tác, tiếp khách	687,697,356	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,525,113,154	2,619,069,918
Chi phí khác	1,261,169,629	1,062,798,060
Cộng	18,891,839,605	18,384,338,484

	QUÝ 2-2014 (15 Công ty)	QUÝ 2-2013 (15 Công ty)
25. Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	222,532,500	7,225,393,493
Thu nhập do bán phế liệu	74,986,371	-
Thu phí lưu kho, tiền điện, tiền cho thuê mặt bằng, cho thuê xe,...	539,472,000	-
Thu nhập do phạt vi phạm	435,473,485	26,823,544
Thu nhập từ các khoản công nợ khách thanh toán dư	331,042,798	-
Thu nhập từ tiền khoản chi hộ tiền điện, cơm, BHXH, BHYT, BHYT	-	2,969,408,044
Thu nhập khác	782,707,978	2,936,048,041
Cộng	2,386,215,132	13,157,673,122

	QUÝ 2-2014 (15 Công ty)	QUÝ 2-2013 (15 Công ty)
26. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ, phế liệu thanh lý, nhượng bán	269,588,193	7,347,472,523
Chi phí phạt	1,186,020,230	1,459,296,103
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án ngừng hoạt động, chi phí khấu hao của tài sản không hoạt động,...	275,535,515	-
Chi phí liên quan đến việc cho thuê mặt bằng,...	155,890,334	-
Chi phí khác	551,438,329	889,295,982
Cộng	2,438,472,601	12,665,472,652

	QUÝ 2-2014 (15 Công ty)	QUÝ 2-2013 (15 Công ty)
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41,446,247,665	1,092,358,994
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	11,348,361,047	(741,926,506)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	30,097,886,617	1,834,285,500
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	30,097,886,617	1,834,285,500
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73,483,436	59,047,469
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	410	31

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII Thông tin khác

Báo cáo Bộ Phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Chế biến gỗ
- Trồng rừng
- Khác

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: triệu đồng

	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013
Doanh thu thuần										
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	291,433	481,075	296	578	(132)	921	-	-	291,596	482,574
<i>Giữa các bộ phận</i>	642,758	302,454	-	10	3,412	3,462	(646,170)	(305,926)	-	-
Tổng cộng	934,191	783,529	296	588	3,280	4,383	(646,170)	(305,926)	291,596	482,574
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	7,776	99,478	42	96	1,108	655	(5,703)	(9,684)	3,223	90,545
Chi phí không phân bổ	25,125	20,759	703	559	565	477	-	-	26,393	21,795
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	(17,349)	78,719	(661)	(463)	543	178	(5,703)	(9,684)	(23,170)	68,750
<i>Thu nhập tài chính</i>	117,224	1,158	1,647	1,815	0	-	(449)	(1,138)	118,422	1,835
<i>Chi phí tài chính</i>	36,459	71,377	1,686	2,696	430	1,284	6,137	(6,170)	44,712	69,187
<i>Lợi nhuận khác</i>	293	969	233	(185)	(524)	(292)	(54)	-	(52)	492
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	(646)	(264)	(45)	(16)	-	-	(691)	(280)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,351	478	-	-	-	-	-	39	8,351	517
Lợi nhuận sau thuế	55,358	8,991	(1,114)	(1,793)	(455)	(1,414)	(12,342.8)	(4,691.0)	41,446	1,093
Lợi ích cổ đông thiểu số	11,775	1,419	(210)	(136)	(217)	(525)	-	-	11,349	758
Lợi nhuận thuần	43,583	7,572	(904)	(1,657)	(239)	(889)	-	-	30,097	335

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: triệu đồng

Các thông tin khác	Chế biến gỗ		Trồng rừng		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	4,513,012	4,115,959	269,893	269,889	62,769	63,858	(1,055,052)	(931,669)	3,790,621	3,518,037
Tài sản không phân bổ										
Tổng tài sản	4,513,012	4,115,959	269,893	269,889	62,769	63,858	(1,055,052)	(931,669)	3,790,621	3,518,037
Nợ phải trả của bộ phận	3,314,768	2,968,092	134,695	132,779	43,781	47,361	(695,584)	(577,785)	2,797,661	2,570,447
Nợ phải trả không phân bổ										
Tổng nợ phải trả	3,314,768	2,968,092	134,695	132,779	43,781	47,361	(695,584)	(577,785)	2,797,661	2,570,447
Chi phí mua sắm tài sản	1,638	18,391	-	-	-	-	-	-	1,638	18,391
Chi phí khấu hao	15,233	34,072	291	1,107	583	512	-	149	16,107	35,840

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: triệu đồng

	Bình Dương		Đắk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013	Quý 2 2014	Quý 2 2013
Doanh thu thuần												
<i>Từ khách hàng bên ngoài</i>	289,306	405,258	1,957	75,751	466	690	(132,44)	876	-	-	291,596	482,575
<i>Giữa các bộ phận</i>	530,959	166,549	105,813	126,888	5,986	9,017	3,412	3,472	(646,170)	(305,926)	0	-
Tổng cộng	820,265	571,807	107,770	202,639	6,452	9,707	3,280	4,348	(646,170)	(305,926)	291,596	482,575
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Kết quả của bộ phận	(125)	81,876	6,751	16,170	1,191	1,513	1,108	670	(5,703)	(9,684)	3,223	90,545
Chi phí không phân bổ	17,436	16,308	3,894	3,939	4,584	1,112	479	437	-	-	26,393	21,796
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	(17,560)	65,568	2,857	12,231	(3,392)	401	629	233	(5,703)	(9,684)	(23,170)	68,749
<i>Thu nhập tài chính</i>	89,625	984	25,392	1,988	3,854	1	0	-	(449)	(1,138)	118,422	1,835
<i>Chi phí tài chính</i>	24,190	58,400	14,229	15,998	58	626	98	333	6,137	(6,170)	44,712	69,187
<i>Lợi nhuận khác</i>	(76)	(1,415)	282	1,898	29	7	(234)	2	(54)	-	(52)	492
<i>Lãi, lỗ công ty liên kết</i>	-	-	-	-	(646)	(264)	(45)	(16)	-	-	(691)	(280)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,301	457	-	-	49	21	-	-	-	39	8,351	517
Lợi nhuận sau thuế	39,497	6,280	14,302	119	(262)	(502)	252	(114)	(12,342.8)	(4,691.0)	41,446	1,092
Lợi ích cổ đông thiểu số	7,049	605	4,109	121	174	33	16	(1)	-	-	11,349	758
Lợi nhuận thuần	32,448	5,675	10,192	(2)	(437)	(535)	236	(113)	-	-	30,097	334

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đơn vị tính: triệu đồng

Các thông tin khác	Bình Dương		Đắk Lắk		Phú Yên		Khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản của bộ phận	3,633,810	3,380,246	1,017,649	875,245	144,591	144,206	49,624	50,009	(1,055,052)	(931,669)	3,790,621	3,518,037
Tài sản không phân bổ												
Tổng tài sản	3,633,810	3,380,246	1,017,649	875,245	144,591	144,206	49,624	50,009	(1,055,052)	(931,669)	3,790,621	3,518,037
Nợ phải trả của bộ phận	2,506,594	2,293,375	885,978	749,893	81,483	81,615	19,190	23,350	(695,584)	(577,785)	2,797,661	2,570,448
Nợ phải trả không phân bổ												
Tổng nợ phải trả	2,506,594	2,293,375	885,978	749,893	81,483	81,615	19,190	23,350	(695,584)	(577,785)	2,797,661	2,570,448
Chi phí mua sắm tài sản	125	14,967	1,513	3,424	-	-	-	-	-	-	1,638	18,391
Chi phí khấu hao	11,667	24,004	3,655	10,064	786	1,620	-	3	-	149	16,107	35,840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Cam kết phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành có các khoản cam kết phân chia lợi nhuận theo các hợp đồng hợp tác đầu tư như sau:

- Theo hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất bao gồm nhưng không giới hạn 690,84 ha (được giao khoán cho các hộ dân theo chương trình 661) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782, 762 nằm trên địa bàn hành chính của 04 xã: Cư M'ta, Ea Trang, EA M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak. Diện tích này sẽ đưa vào liên kết trồng rừng với Công ty cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 154,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 118,7 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha, năm 2013 liên kết trồng mới 100,34ha. Ngoài ra, BQLDA góp không quá 20% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu không tính lãi suất từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước (số vốn này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Các hộ dân sẽ là người trực tiếp tiến hành trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được thực hiện cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 40% (trong đó BQLDA 10%, người dân 60%) lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Ban Quản Lý Dự Án Rừng Phòng Hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA") thì BQLDA đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 1.000 ha đất rừng phòng hộ, khoảng 1.200 ha đất rừng sản xuất và góp không quá 10% vốn vào suất đầu tư đối với chu kỳ đầu từ nguồn thu chỉ tiêu khai thác gỗ tự nhiên của BQLDA nếu có (số vốn góp này BQLDA cung cấp cho Công ty), những chu kỳ tiếp theo BQLDA sẽ dùng suất lợi nhuận thu được từ rừng liên kết tiếp tục đầu tư với tỷ lệ như ban đầu. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA 10% lợi nhuận, 90% lợi nhuận còn lại Công ty và BQLDA sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên.

- Theo hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLN M'DRAK ngày 22/10/2008 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak đưa vào liên kết diện tích đất 600 ha rừng phòng hộ thuộc 02 tiểu khu 797, 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang huyện M'Đrak tỉnh ĐakLak và tham gia quản lý, tổ chức trồng chăm sóc quản lý phòng chống cháy rừng và các hoạt động khác theo quy trình kỹ thuật của Công ty. Doanh thu có được khi kết thúc mỗi đợt tía thưa/khai thác sẽ được phân chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak 10% và Công ty 90%, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng là 48 năm.

- Theo hợp đồng liên kết số 04/TTC-CTLN LAK ngày 12/3/2009 giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak thì Công ty Lâm Nghiệp M'Đrak đưa vào liên kết diện tích đất khoảng 4.800 ha và góp khoảng 1,4 tỷ đồng vào suất đầu tư đối với chu kỳ sản xuất đầu (số tiền này từ nguồn vốn đã đầu tư vào 67,6 ha rừng trồng năm 2004 tại tiểu khu 1407 - 1415), số tiền từ định giá khu rừng trồng 161 ha tại các tiểu khu 1407 - 1408 sau khi hai bên thống nhất sẽ ghi vốn bổ sung. Tỷ lệ phân chia doanh thu (bằng tiền hoặc sản phẩm gỗ) sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Lâm Nghiệp Lak 7% doanh thu (sau khi trừ chi phí khai thác/chi phí tía thưa nhưng không bao gồm các khoản thuế theo quy định và tiền thuê đất "nếu có"), 93% còn lại (sau khi trừ chi phí như trên) sẽ chia theo tỷ lệ góp vốn giữa Công ty và Công ty Lâm Nghiệp Lak, tỷ lệ phân chia doanh thu từ rừng đối với cây kinh tế khác ngoài keo lai giâm hom sẽ được các bên thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng Công ty không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu trên. Thời gian hợp đồng 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Tập đoàn đang tiến hành các thủ tục pháp lý nhằm sáp nhập Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2) vào Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTBD1) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2012.

Ngoài những sự kiện như đã nêu trên, Tập đoàn không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Số dư đầu năm

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm phát sinh từ việc trình bày lại số dư các quỹ cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2012 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2013	Chênh lệch
B. NGUỒN VỐN			
(a) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	48,408,988,160	54,875,755,428	6,466,767,268
Vốn khác của chủ sở hữu	3,677,165,140	-	(3,677,165,140)
Quỹ đầu tư phát triển	6,152,120,739	9,829,285,879	3,677,165,140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,110,628,585	1,898,823,970	(6,211,804,615)
(b) Lợi ích cổ đông thiểu số	105,748,696,703	105,493,734,050	(254,962,653)
Tổng cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN	172,097,599,327	172,097,599,327	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3,297,738,396,626	3,297,738,396,626	-

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**1. Rủi ro thị trường****1.1 Rủi ro tiền tệ**

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD và EUR là như sau:

	Tại ngày 30/06/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		Tương đương VND	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	7,866.60	631.93	167,527,050	18,324,945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,384,799.88	-	135,970,698,244	-
Tổng cộng	6,392,666.48	631.93	136,138,225,294	18,324,945
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	25,452.60	6,690.00	542,038,570	193,998,226
Vay và nợ ngắn hạn	37,001,585.68		780,206,846,182	
Tổng cộng	37,027,038.28	6,690.00	780,748,884,751	193,998,226
Mức rủi ro tiền tệ	(30,634,371.80)	(6,058.07)	(644,610,659,457)	(175,673,281)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (64.461.065.946) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, nếu đồng Euro mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (17.567.328) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Euro còn lại.

1.2 Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Tập đoàn quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tại ngày 30/06/2014

Tài sản có lãi suất

Cho vay (có lãi suất)

21,155,116,012

Tổng

21,155,116,012

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 423.102.320 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay

2,032,334,305,401

Các khoản phải trả khác có lãi suất

-

Tổng

2,032,334,305,401

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 40.646.686.108 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = **40.223.583.788** đồng.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Tập đoàn đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Tập đoàn sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Tập đoàn có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng và các khoản đầu tư vào trái phiếu không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư vào trái phiếu phát hành ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác và các khoản tạm ứng của Tập đoàn không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 576.517.683.578 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và/ hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/06/2014
Tổng gộp	13,295,952,566
Trừ dự phòng giảm giá trị	(10,964,239,326)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	2,331,713,240
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	(10,974,239,326)
Tăng (do trích lập dự phòng)	-
Xóa sổ do đã thu hồi công nợ	10,000,000
Số dư cuối kỳ (30/06/2014)	(10,964,239,326)

3. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Tập đoàn ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	1,911,164,808,559	121,169,496,842	2,032,334,305,401
Phải trả người bán	276,100,942,935	-	276,100,942,935
Người mua trả tiền trước	49,178,015,538	-	49,178,015,538
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	55,798,548,120	-	55,798,548,120
Phải trả người lao động	25,200,516,046	-	25,200,516,046
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	333,252,183,852	1,000,000,000	334,252,183,852
Tổng cộng	2,650,695,015,049	122,169,496,842	2,772,864,511,891

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính Quý 2 năm 2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, các khoản nợ phải thu sẽ hình thành trong tương lai cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn (thuyết minh tại mục số 4, và 7 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

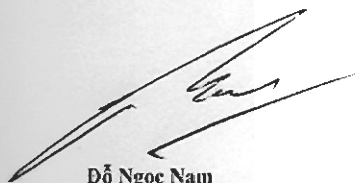
Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

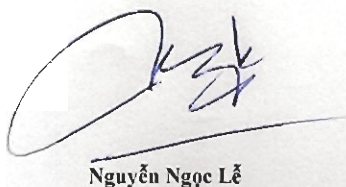
		So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ			
Tại ngày 30/06/2014	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Tiền gửi có kỳ hạn	70,205,000,000	-	-	70,205,000,000	-
Cho vay ngắn hạn	21,005,116,012	-	-	21,005,116,012	-
Các đầu tư dài hạn					
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	96,930,473,000	-	(3,933,455,598)	92,997,017,402	
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (thuộc đầu tư dài hạn khác)	75,792,364,766	-	(104,239,265)	75,688,125,501	(104,239,265)
Tổng cộng	263,932,953,778	-	(4,037,694,863)	259,895,258,915	(104,239,265)

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Người lập biểu


Đỗ Ngọc Nam

Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Lễ

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc




Võ Trường Thành